

18. GS.TSKH Nguyễn Xuân Quỳnh (Viện Điện tử - Tin học - Tự động hóa): ủy viên Hội đồng.

19. GS.TSKH Nguyễn Văn Thái (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội): ủy viên Hội đồng.

20. GS.TSKH Nguyễn Thị Kim Thoa (Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia): ủy viên Hội đồng.

21. GS.TSKH Ngô Thị Thuận (Trường Đại học Quốc gia Hà Nội): ủy viên Hội đồng.

22. GS.TSKH Lưu Trần Tiêu (Bộ Văn hóa - Thông tin): ủy viên Hội đồng.

23. GS.TS Đỗ Trình (Viện Chiến lược quân sự): ủy viên Hội đồng.

24. GS.TS Võ Tông Xuân (Trường Đại học An Giang): ủy viên Hội đồng.

25. GS.TSKH Trần Đức Vân (Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia): ủy viên Hội đồng.

26. GS.TSKH Trương Minh Vệ (Trường Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh): ủy viên Hội đồng.

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 69/2001/QĐ-BTC ngày 06/7/2001 ban hành mức thu lệ phí cấp Giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993

của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về bưu chính và viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí cấp Giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện (dưới đây gọi chung là phí, lệ phí tần số vô tuyến điện).

Phí, lệ phí tần số vô tuyến điện thu bằng tiền Việt Nam. Trường hợp mức thu quy định bằng Đô la Mỹ (USD) thì quy đổi từ USD ra tiền Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền; nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng USD theo mức thu quy định.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí tần số vô tuyến điện theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép sử dụng máy phát tần số vô tuyến điện, sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

19659472
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Điều 3. Miễn, giảm phí, lệ phí tần số vô tuyến điện đối với các trường hợp sau đây:

1. Tạm thời chưa thu phí, lệ phí tần số vô tuyến điện đối với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam, các cơ quan và tổ chức quốc tế thuộc diện ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

2. Miễn phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với:

a) Đài phát sóng vô tuyến điện phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng.

b) Thời gian các đài phát sóng vô tuyến điện phục vụ phòng chống thiên tai, bão lụt và các trường hợp đột xuất khác.

c) Đài phát sóng vô tuyến điện của các tổ chức từ thiện phục vụ hoạt động nhân đạo.

d) Đài phát sóng vô tuyến điện thuộc hệ đặc biệt phục vụ trực tiếp sự chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ.

e) Các tần số cấp cứu, cứu hộ do các đài phát sóng vô tuyến điện sử dụng.

3. Đối với đài phát thanh, truyền hình các tỉnh (kể cả các đài phát thanh, truyền hình huyện, xã thuộc các tỉnh này) thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện bằng 30% mức thu quy định tương ứng (trừ Đài Tiếng nói Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; đài phát thanh, truyền hình của các thành phố trực thuộc Trung ương phải nộp đủ phí, lệ phí theo mức thu quy định tương ứng).

Điều 4. Cục Tần số vô tuyến điện thuộc Tổng cục Bưu điện tổ chức thu phí, lệ phí tần số vô tuyến điện (sau đây gọi là cơ quan thu phí, lệ phí) được trích 90% (chín mươi phần trăm) tổng số tiền phí, lệ phí tần số vô tuyến điện thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để

chi phí cho công việc quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện và việc thu phí, lệ phí theo chế độ quy định.

Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm tổ chức thu, nộp, quản lý sử dụng và quyết toán phí, lệ phí tần số vô tuyến điện với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 và Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 5. Cơ quan thuế địa phương nơi thu phí, lệ phí tần số vô tuyến điện có trách nhiệm phát hành chứng từ thu tiền phí, lệ phí và hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện thu phí, lệ phí tần số vô tuyến điện theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 và Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định về phí, lệ phí tần số vô tuyến điện trái với Quyết định này.

Điều 7. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí tần số vô tuyến điện, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí tần số vô tuyến điện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(ban hành kèm theo Quyết định số 69/2001/QĐ-BTC ngày 06/7/2001
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

A. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP

Số thứ tự	Chi tiêu	Mức thu một lần cấp	
		Tổ chức, cá nhân trong nước (1.000 đồng)	Tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (USD)
I	Cấp mới Giấy phép:		
1	Máy phát thuộc các nghiệp vụ (trừ các điểm từ 2 đến 12) ⁽¹⁾ :		
	$0,05 w < P \leq 1 w$	50	7
	$1 w < P \leq 5 w$	200	30
	$5 w < P \leq 15 w$	360	50
	$15 w < P \leq 150 w$	600	90
	$150 w < P \leq 500 w$	720	110
	$P > 500 w$	950	150
2	Máy phát vi ba ⁽¹⁾ .	400	70
3	Máy phát vô tuyến điện nghiệp dư ⁽¹⁾ .	240	35
4	Điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao ⁽²⁾ :		
	$1 w < P \leq 5 w$	50	7
	$5 w < P \leq 15 w$	100	15
	$P > 15 w$	150	22
5	Trạm mặt đất vệ tinh ⁽¹⁾ :		
	$P \leq 5 w$	200	30
	$5 w < P \leq 50 w$	360	50
	$50 w < P \leq 500 w$	1.200	170
	$500 w < P \leq 1.000 w$	2.000	330
	$P > 1.000 w$	2.500	430
6	Hệ thống điều khiển từ xa, cảnh báo và các loại tương đương ⁽³⁾ :		
	$0,05 w < P \leq 0,5 w$	50	7
	$P > 0,5 w$	500	70
7	Thông tin di động qua vệ tinh ⁽⁴⁾ :		
	- Hệ thống	10.000	1.500
	- Máy lẻ	100	10

09659472

8	Hệ thống thông tin công cộng cấu trúc mạng tế bào, điện thoại vô tuyến cố định, thông tin di động trung kế và các loại tương đương ⁽⁵⁾ .	3.000	430
9	Đài phát thanh, truyền hình ⁽¹⁾ :		
	$P \leq 100 \text{ w}$	300	45
	$100 \text{ w} < P \leq 300 \text{ w}$	500	70
	$300 \text{ w} < P \leq 500 \text{ w}$	700	100
	$500 \text{ w} < P \leq 1.000 \text{ w}$	900	130
	$1.000 \text{ w} < P \leq 5.000 \text{ w}$	1.000	150
	$5.000 \text{ w} < P \leq 20.000 \text{ w}$	1.100	170
	$P > 20.000 \text{ w}$	1.200	200
10	Đài tàu biển, máy bay ⁽⁶⁾ .	500	80
11	Đài vô tuyến điện đặt trên các phương tiện nghề cá ⁽⁶⁾ .	50	7
II	Giấy phép thử nghiệm hoặc giữ chỗ tần số:		
1	Viba; Phát thanh, truyền hình; Di động trung kế; Trạm thông tin vệ tinh; Nhắn tin công cộng; Thông tin cấu trúc mạng tế bào và các loại tương đương.	Bảng mức cấp mới giấy phép của loại tương ứng	
2	Các dịch vụ khác.	300	45
III	Gia hạn Giấy phép.	Bảng 20% mức cấp mới giấy phép của loại tương ứng	
IV	Cấp lại giấy phép (nếu việc thay đổi, bổ sung các nội dung đã được quy định trong giấy phép):		
1	Không phải tính toán lại tần số.	Bảng 20% mức cấp mới giấy phép của loại tương ứng	
2	Phải tính toán lại tần số.	Bảng mức cấp mới giấy phép của loại tương ứng	

B. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ

Số thứ tự	Chi tiêu	Mức thu cho 12 tháng	
		Tổ chức, cá nhân trong nước (1.000 đồng)	Tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (USD)
I	Nghiệp vụ cố định (tính trên mỗi tần số phát được ấn định trên 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng) ⁽⁷⁾:		
1	Đối với các tần số < 30 MHz.	800	130

2	Đối với các tần số từ 30 MHz trở lên, kể cả vi ba điểm-điểm:		
	- Băng tần từ 30 MHz đến 500 MHz:		
	Có độ rộng băng tần chiếm dụng 1 - 18 KHz	800	120
	> 18 - 36 KHz	1.200	170
	> 36 - 200 KHz	1.800	260
	> 200 - 500 KHz	3.000	430
	> 500 - 2.000 KHz	5.400	770
	- Băng tần trên 500 MHz đến 1.000 MHz:		
	Có độ rộng băng tần chiếm dụng 1 - 18 KHz	700	100
	> 18 - 36 KHz	1.000	150
	> 36 - 200 KHz	1.600	230
	> 200 - 500 KHz	2.800	400
	> 500 - 2.000 KHz	5.200	740
	- Băng tần trên 1 GHz đến 3 GHz:		
	Có độ rộng băng tần chiếm dụng 1 - 36 KHz	850	125
	> 36 - 200 KHz	1.000	150
	> 200 - 500 KHz	1.200	170
	> 500 - 2.000 KHz	1.400	200
	> 2.000 - 7.000 KHz	1.600	230
	> 7.000 - 14.000 KHz	2.200	320
	> 14.000 KHz	3.400	490
	- Băng tần trên 3 GHz đến 8,5 GHz:		
	Có độ rộng băng tần chiếm dụng 1 - 36 KHz	600	90
	> 36 - 200 KHz	850	125
	> 200 - 500 KHz	1.000	150
	> 500 - 2.000 KHz	1.100	160
	> 2.000 - 7.000 KHz	1.300	190
> 7.000 - 14.000 KHz	1.500	220	
> 14.000 - 28.000 KHz	2.000	290	
> 28.000 KHz	2.700	390	
- Băng tần trên 8,5 GHz đến 15,35 GHz:			
Có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 2.000 KHz	900	130	
> 2.000 - 7.000 KHz	1.100	160	
> 7.000 - 14.000 KHz	1.300	190	
> 14.000 - 28.000 KHz	1.800	260	
> 28.000 KHz	2.500	360	
- Băng tần trên 15,35 GHz đến 23,6 GHz:			
Có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 2.000 KHz	800	120	
> 2.000 - 7.000 KHz	900	130	
> 7.000 - 14.000 KHz	1.100	160	

	> 14.000 - 28.000 KHz	1.600	230
	> 28.000 KHz	2.300	330
	- Băng tần trên 23,6 GHz:		
	Có độ rộng băng tần chiếm dụng ≤ 2.000 KHz	700	100
	> 2.000 - 7.000 KHz	800	120
	> 7.000 - 14.000 KHz	900	130
	> 14.000 - 28.000 KHz	1.400	200
	> 28.000 KHz	2.100	300
	- Vi ba điểm - điểm có tần số làm việc trong băng tần từ 1 GHz đến 3 GHz ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh tiếp giáp Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.	Bằng 120% mức tương ứng	
3	Vi ba điểm - đa điểm:		
	a) Đối với các trạm chính:		
	- Băng tần ≤ 1 GHz:		
	Có độ rộng băng tần chiếm dụng 1 - 36 KHz	3.000	430
	> 36 - 200 KHz	4.800	690
	> 200 KHz	8.400	1.200
	- Băng tần trên 1 GHz:		
	Có độ rộng băng tần chiếm dụng 1 - 36 KHz	2.600	370
	> 36 - 200 KHz	3.000	430
	> 200 - 500 KHz	3.600	520
	> 500 - 2.000 KHz	4.200	600
	> 2.000 - 7.000 KHz	4.800	690
	> 7.000 - 14.000 KHz	6.600	950
	> 14.000 KHz	10.000	1.500
	b) Đối với các trạm đầu cuối:		
4	Vi ba trái phở: Tính như cách tính viba ở điểm 2, 3 Mục này có cùng tốc độ truyền và phương thức điều chế.		
II	Truyền hình vi ba (MMDS) (tính theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):		
1	Truyền hình:		
	- Thành phố Hồ Chí Minh.	20.000/1 kênh	
	- Thành phố Hà Nội.	18.000/1 kênh	
	- Các tỉnh, thành phố khác.	10.000/1 kênh	
2	Truyền hình có phát kèm theo các dữ liệu phụ.	Bằng 140% mức phí tương ứng	
III	Vi ba truyền hình lưu động:	Bằng trạm chính của vi ba điểm - đa điểm.	
IV	Đài ven biển dùng riêng thuộc nghiệp vụ lưu động hàng hải và đài mặt đất thuộc nghiệp vụ lưu động hàng không:	Bằng nghiệp vụ cố định.	

V	Các đài duyên hải, đài viễn thông công cộng biển (tính trên mỗi tần số phát được ấn định trên 1 máy phát) ⁽⁶⁾	2.500	400
VI	Ra-da (trừ ra-da đặt trên tàu biển, máy bay, phương tiện nghề cá):	Bảng viba.	
VII	Đài thoại không dây loại kéo dài thuê bao (tính trên mỗi tần số phát được ấn định trên 1 máy phát):		
	1 w < P ≤ 5 w	50	7
	5 w < P ≤ 15 w	150	25
	P > 15 w	250	36
VIII	Hệ thống điều khiển từ xa, cảnh báo và các loại tương đương (tính trên mỗi tần số phát được ấn định theo phạm vi hoạt động):		
	- Lớn hơn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	10.000	1.500
	- Một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	5.000	720
	- Một quận, huyện, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	1.000	150
	- Một phường, xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	500	70
	- Một khu nhà.	200	30
IX	Đài tàu biển (tính trên 1 đài tàu):		
	Đối với tàu chở hàng, tàu dùng riêng:		
	a) Tàu có tổng dung tích trên 1.000 tấn:		
	- Đi biển không hạn chế.	4.500	720
	- Đi biển hạn chế I, hạn chế II.	3.000	570
	- Đi biển hạn chế III.	2.500	500
	b) Tàu có tổng dung tích trên 300 tấn đến 1.000 tấn:		
	- Đi biển không hạn chế.	3.500	570
	- Đi biển hạn chế I, hạn chế II.	2.500	430
	- Đi biển hạn chế III, ven biển Việt Nam, các cảng Nam Trung Quốc.	2.000	360
	- Đi sông.	1.500	290
	c) Tàu có tổng dung tích trên 150 tấn đến 300 tấn:	1.200	260
	d) Tàu có tổng dung tích từ 150 tấn trở xuống và các loại tàu khác khuyến khích sử dụng thông tin vô tuyến điện.	1.000	170
2	Đối với tàu chở khách:		
	- Dưới 50 chỗ.	1.200	170
	- Từ 50 đến 100 chỗ.	1.800	260
	- Trên 100 chỗ.	2.000	290
X	Đài vô tuyến điện đặt trên các phương tiện nghề cá:		
	- Có tổng dung tích dưới 50 tấn.	50	7
	- Có tổng dung tích từ 50 tấn đến 100 tấn.	200	30
	- Có tổng dung tích trên 100 tấn.	500	72

XI	Đài máy bay (tính trên 1 đài tầu):		
1	Đối với máy bay hành khách:		
	- Dưới 38 chỗ.	2.400	420
	- Từ 38 đến 100 chỗ.	3.800	620
	- Trên 100 chỗ.	4.200	720
2	Đối với máy bay vận tải:		
	- Trọng tải dưới 20 tấn.	2.400	420
	- Trọng tải từ 20 đến 80 tấn.	3.800	620
	- Trọng tải trên 80 tấn.	4.200	720
3	Đối với các máy bay không theo tuyến cố định (OR).	2.000	290
XII	Thông tin di động và các hệ thống thông tin cấu trúc mạng tế bào ⁽⁹⁾:		
1	Hệ thống thông tin cố băng tần phát của trạm gốc: (864-894) MHz, (935-960) MHz, (1.805-1.850) MHz, (1.885-2.025) MHz và (2.110-2.200) MHz (tính theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) ⁽¹⁰⁾ :		
	- Thành phố Hồ Chí Minh.	300.000/1MHz	42.900
	- Thành phố Hà Nội.	260.000/1MHz	37.200
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai.	130.000/1MHz	18.600
	- Khánh Hòa, Quảng Ninh, Bình Dương, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng.	50.000/1MHz	7.200
	- Các tỉnh khác.	20.000/1MHz	2.900
2	Nhân tin công cộng (tính trên mỗi tần số phát được ấn định và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):		
	- Thành phố Hồ Chí Minh.	18.000	2.600
	- Thành phố Hà Nội.	15.000	2.200
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai.	12.000	1.800
	- Các tỉnh khác.	9.000	1.300
3	Nhân tin dùng riêng (tính trên tần số phát được ấn định trên 1 máy phát, theo phạm vi hoạt động):		
	- Lớn hơn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	10.000	1.500
	- Trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	5.000	720
	- Trong một quận, huyện, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	2.000	290
	- Trong một phường, xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.	500	70
4	Điện thoại vô tuyến đa truy cập công cộng (TDMA/TDD) và các loại tương đương (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):		

09659472

LawSoft - Tel: +84-6-3645 6664 - www.ThuvienPhapLuat.com

	- Thành phố Hồ Chí Minh.	130.000	21.500
	- Thành phố Hà Nội.	110.000	18.600
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai.	60.000	9.300
	- Khánh Hòa, Quảng Ninh, Bình Dương, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng.	20.000	3.600
	- Các tỉnh khác.	6.500	1.200
	- Các mạng dùng riêng trong một khu nhà (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp).	2.000	290
5	Thông tin di động trung kế⁽¹¹⁾:		
	- Thành phố Hồ Chí Minh.	1.500/1 kênh	220
	- Thành phố Hà Nội.	1.000/1 kênh	150
	- Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai.	800/1 kênh	120
	- Khánh Hòa, Quảng Ninh, Bình Dương, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng.	300/1 kênh	45
	- Các tỉnh khác.	100/1 kênh	15
6	Thông tin di động qua vệ tinh⁽¹²⁾:		
	- Hệ thống (tính trên mỗi MHz của băng tần phát được cấp).	15.000	2.200
	- Máy lẻ.	240	36
7	Hệ thống thông tin di động dùng riêng:		
	- Máy phát trung tâm.	Bảng nghiệp vụ cố định.	
	- Máy phát lưu động (tính trên mỗi tần số phát được ấn định trên 1 máy phát).	250	40
XIII	Đài phát thanh, truyền hình:¹		
1	Đài phát thanh:		
	a) Phát thanh:		
	- Đài Trung ương.	1.500/1 kênh	
	- Đài thành phố, tính trực thuộc Trung ương.	1.200/1 kênh	
	- Đài thành phố, tỉnh khác.	700/1 kênh	
	- Đài huyện, thị xã.	500/1 kênh	
	- Đài do phường, xã quản lý.	300/1 kênh	
	- Đài dùng riêng thuộc các cơ quan, doanh nghiệp ngoài ngành phát thanh - truyền hình.	600/1 kênh	120
	b) Phát thanh có phát kèm theo các dữ liệu phụ.	Bảng 140% mức phí của loại tương ứng	
2	Đài truyền hình:		
	a) Truyền hình:		
	- Đài Trung ương.	7.500/1 kênh	
	- Đài thành phố, tính trực thuộc Trung ương.	4.000/1 kênh	

	<ul style="list-style-type: none"> - Đài thành phố, tỉnh khác. - Đài huyện, thị xã. - Đài do phường, xã quản lý. - Đài dùng riêng thuộc các cơ quan, doanh nghiệp ngoài ngành phát thanh - truyền hình. 	3.000/1 kênh 2.000/1 kênh 1.000/1 kênh 1.200/1 kênh	290
	b) Truyền hình có phát kèm theo các dữ liệu phụ.	Bằng 150% mức phí của loại tương ứng	
XIV	Trạm mặt đất vệ tinh ⁽¹²⁾:		
1	Trạm loại A.	800	120
	- Trạm chỉ thu loại A.	500	70
2	Trạm loại B.	1.000	200
	- Trạm chỉ thu loại B.	600	90
3	Trạm loại C.	2.000	290
	- Trạm chỉ thu loại C.	1.000	150
4	Trạm loại D.	5.000	720
	- Trạm chỉ thu loại D.	1.000	150
5	Trạm loại E.	30.000	4.500
	- Trạm chỉ thu loại E.	30.000	4.500
6	Trạm loại F.	60.000	9.000
	- Trạm chỉ thu loại F.	60.000	9.000
XV	Vỏ tuyến điện nghiệp dư (tính trên băng tần được cấp phép).	240/1 băng tần	36
XVI	Phí thử nghiệm tần số, kênh tần số (thời hạn tối đa là 3 tháng, không áp dụng đối với trường hợp đã trả phí giữ chỗ):		
	- Đến 1 tháng.	Bằng 10% mức phí cả năm của loại phí sử dụng tần số tương ứng	
	- Trên 1 tháng đến 3 tháng.	Bằng 30% mức phí cả năm của loại phí sử dụng tần số tương ứng	
XVII	Phí thử nghiệm tính năng kỹ thuật của hệ thống cho băng tần số cho phép, kể cả trạm mặt đất vệ tinh loại D, E và F (thời hạn tối đa là 12 tháng, không áp dụng đối với trường hợp đã trả phí giữ chỗ):		
	- Đến 3 tháng.	Bằng 3% mức phí cả năm của loại phí sử dụng tần số tương ứng	
	- Trên 3 tháng đến 6 tháng.	Bằng 6% mức phí cả năm của loại phí sử dụng tần số tương ứng	
	- Trên 6 tháng đến 12 tháng.	Bằng 10% mức phí cả năm của loại phí sử dụng tần số tương ứng	
	<i>Ghi chú: Quá các thời hạn quy định ở Mục XVI và XVII, phí được tính bằng mức phí sử dụng tần số của loại tương ứng.</i>		

XVIII	Phí giữ chỗ tần số (kênh tần số):		
1	Vi ba:		
	- Với các mạng nhỏ hơn 5 tuyến hoặc các tuyến lẻ (thời hạn tối đa là 6 tháng).	Bằng 20% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	- Với các mạng lớn hơn 5 tuyến (thời hạn tối đa là 1 năm).	Bằng 20% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
2	Nhân tin, di động trung kế, phát thanh, truyền hình (thời hạn tối đa là 24 tháng):		
	- Đến 3 tháng.	Bằng 2% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	- Trên 3 tháng đến 6 tháng.	Bằng 4% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	- Trên 6 tháng đến 12 tháng.	Bằng 7% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	- Trên 12 tháng đến 24 tháng.	Bằng 20% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
3	Các dịch vụ khác (thời hạn tối đa 6 tháng).	Bằng 20% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
XIX	Phí giữ chỗ băng tần số, kể cả trạm mặt đất vệ tinh		
	loại D, E và F (thời hạn tối đa là 36 tháng):		
	- Đến 6 tháng.	Bằng 2% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	- Trên 6 tháng đến 12 tháng.	Bằng 5% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	- Trên 12 tháng đến 24 tháng.	Bằng 20% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	- Trên 24 tháng đến 36 tháng.	Bằng 60% mức phí cả năm của loại	phí sử dụng tần số tương ứng
	<i>Ghi chú: Quá các thời hạn quy định ở Mục XVIII và XIX, phí được tính bằng mức phí sử dụng tần số của loại tương ứng.</i>		
XX	Phí kiểm tra lắp đặt thiết bị thu phát vô tuyến điện		
	đối với 1 máy phát, thu/phát vô tuyến điện:		
	- Phát thanh, truyền hình, thông tin vệ tinh.	400	80
	- Thông tin cấu trúc mạng tế bào; di động trung kế; vi ba; đài máy bay; đài tàu biển.	200	40
	- Các loại khác	50	10

Ghi chú:

1. Đối với thiết bị hoạt động ở 2 hay nhiều băng tần có mức phí sử dụng tần số khác nhau, thì phí sử dụng tần số của thiết bị đó trong cả đoạn băng tần sử dụng được tính chung theo cùng một mức phí của phần băng tần sử dụng nhiều hơn.

2. Đối với các thiết bị làm việc ở băng tần không đúng với nghiệp vụ theo quy hoạch thì trong thời gian được tạm thời khai thác cho đến hết thời hạn phải chuyển đổi từ hiện trạng sang quy hoạch, phí sử dụng tần số của thiết bị đó được tính theo nghiệp vụ có mức phí cao nhất.

3. Đối với các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài, thu theo tỷ lệ góp vốn của các bên tham gia.

4. Một số ký hiệu trong Biểu mức thu được hiểu như sau:

(1): Phí cấp giấy phép được tính cho từng thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện.

(2): Phí cấp giấy phép được tính theo công suất phát của máy mẹ cho một bộ gồm máy mẹ và các máy con.

(3): Phí cấp giấy phép được tính theo công suất phát lớn nhất cho một hệ thống.

(4): Phí cấp giấy phép và sử dụng tần số được tính cho nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà khai thác tại Việt Nam; trong trường hợp không có nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà khai thác tại Việt Nam, phí cấp phép và sử dụng tần số được thu từ người sử dụng theo từng máy lẻ.

(5): Phí cấp giấy phép được tính cho nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà khai thác theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(6): Phí cấp giấy phép được tính cho từng tàu, phương tiện nghề cá.

(7): Độ rộng băng tần chiếm dụng được tính

theo các thông số của máy phát được cấp phép hoặc được ghi cụ thể trong giấy phép.

(8): Mức phí sử dụng tần số là 3.000.000 đồng/1 tần số chỉ áp dụng đối với các tần số phục vụ thông tin công cộng biển. Đối với các tần số khác, mức phí sử dụng tần số bằng mức phí của loại tương ứng.

(9): Phí tần số tính cho các nhà khai thác theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên băng tần được cấp.

(10): Phí tần số cho hệ thống thông tin di động sử dụng trong băng tần 2.500 - 2.690 MHz được tính như điểm 1 Mục XII.

(11): Thông tin di động trung kế:

- Loại cấp phép theo băng tần, mức phí sử dụng tần số được tính cho mỗi MHz của băng tần được cấp (quy ước 1 kênh tương đương 25 KHz) và theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Loại cấp phép theo kênh tần, mức phí sử dụng tần số được tính cho mỗi kênh tần theo đơn vị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(12): Trạm mặt đất vệ tinh:

- Trạm loại A là trạm có khả năng truyền không quá 1 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 16 Kbps.

- Trạm loại B là trạm có khả năng truyền không quá 1 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 32 Kbps.

- Trạm loại C là trạm có khả năng truyền không quá 1 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 64 Kbps.

- Trạm loại D là trạm có khả năng truyền không quá 12 kênh thoại hoặc tốc độ truyền số liệu không vượt quá 12 x 64 Kbps.

- Trạm loại E là trạm có khả năng truyền trên 12 kênh thoại (hoặc tốc độ truyền số liệu trên 12 x 64 Kbps) nhưng có khả năng sử dụng không quá 1 bộ phát đáp qua vệ tinh.

- Trạm loại F là trạm có khả năng sử dụng từ 1 bộ phát đáp trở lên qua vệ tinh./.

THÔNG TƯ số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001 hướng dẫn hoàn trả các khoản thu đã nộp ngân sách nhà nước.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 5 năm 1998 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn trả các khoản thu đã nộp ngân sách nhà nước như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân (dưới đây gọi chung là đơn vị) được cơ quan tài chính hoàn trả các khoản thu đã nộp ngân sách nhà nước (tài khoản 741), khi có đủ các điều kiện sau:

1.1. Khoản thu đã được cơ quan thuế, cơ quan

hải quan các tỉnh, thành phố, cơ quan nhà nước được ủy nhiệm thu (dưới đây gọi chung là cơ quan thu) kiểm tra, xem xét, có quyết định hoàn trả và công văn đề nghị hoàn trả gửi cơ quan tài chính.

1.2. Khoản thu đã được đơn vị (hoặc cơ quan thu nộp thay đơn vị) thực nộp vào ngân sách nhà nước.

1.3. Khoản thu được hoàn trả không thực hiện được bằng hình thức bù trừ vào khoản thu phát sinh phải nộp ngân sách kỳ sau của đơn vị hoặc đã thực hiện bù trừ nhưng vẫn còn phải hoàn trả từ ngân sách nhà nước.

2. Khoản thu đã hạch toán quỹ ngân sách cấp nào thì cơ quan tài chính cấp đó xem xét và giải quyết. Khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp, cơ quan tài chính ở cấp cao nhất có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan tài chính cấp dưới để thực hiện.

3. Việc hoàn trả thuế giá trị gia tăng (kể cả thuế giá trị gia tăng đơn vị nộp nhằm, nộp thừa) được thực hiện hoàn trả từ quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng quy định tại Phần D Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

4. Việc hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Mục 6 điểm II Phần thứ hai Thông tư số 13/2001/TT-BTC ngày 08/3/2001 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

5. Việc hoàn trả phí xăng dầu xuất khẩu cho các đơn vị được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2001/TT-BTC ngày 09/8/2001 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684
03659472
LawSoft